TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7 **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 364/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 13-6-2022
V/v tranh chấp ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN 7, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đỗ Khắc Dương.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Mai Thị Thanh Hương - Nguyên là Hiệu trưởng Trường mầm non Tân Quy.

2. Bà Nguyễn Thị Xuân Trinh - Phó Chủ tịch Hội Chữ thập đỏ Quận 7.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thúy Loan là Thư ký của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên toà: Bà Bùi Thị Hạnh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 13 tháng 6 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 723/2020/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 11 năm 2020 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 84/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 13/4/2022 và theo Quyết định hoãn phiên tòa số: 96/2022/QĐST-HNGĐ ngày 13 tháng 5 năm 2022 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Nguyễn Văn T, sinh năm 1974. (Vắng mặt)

2. Bị đơn: Bà Lê Thị C, sinh năm 1969. (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: đường S, phường H, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn như sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị C là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 46/KH-2006, quyển số 01, do Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre cấp ngày 21/8/2006.

Trong thời gian chung sống, vợ chồng ông đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, lối sống; vợ chồng không hòa hợp về mọi mặt, không có sự quan tâm chia sẻ. Vợ chồng ông đã tự hòa giải nhiều lần nhưng không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được và vợ chồng đã sống ly thân hơn một năm nay. Nay, ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà C để ổn định cuộc sống.

- Về con chung: Ông T và bà C có 01 con chung tên Nguyễn Hải S, sinh ngày 20/02/2003. Hiện con chung đã thành niên và có khả năng lao động nên ông không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung.

- Về tài sản chung, nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Bị đơn - Bà Lê Thị C: Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử và Quyết định hoãn phiên tòa nhưng bị đơn vắng mặt trong toàn bộ quá trình giải quyết vụ án và vắng mặt tại phiên tòa.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

Về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng, đầy đủ trình tự thủ tục tố tụng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án cho đến thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn thực hiện đúng, đầy đủ quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật, bị đơn chưa thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng theo quy định của pháp luật.

Về nội dung, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thảo luận về những vấn đề cần giải quyết trong vụ án và nhận định như sau:

[1] *Về pháp luật tố tụng dân sự:*

[2] Ông Nguyễn Văn T khởi kiện yêu cầu ly hôn đối với bà Lê Thị C; Địa chỉ: đường S, phường H, Quận G, Thành phố Hồ Chí Minh. Xét quan hệ tranh chấp là tranh chấp về ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, bị đơn đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai tham gia phiên toà nhưng vắng mặt không có lý do. Do đó, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt nguyên đơn và bị đơn theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 và Điều 238 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[4] *Về pháp luật nội dung:*

[5] Xét yêu cầu của ông Nguyễn Văn T về việc yêu cầu được ly hôn với bà Lê Thị C, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[6] Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị C là vợ chồng có đăng ký kết hôn theo

Giấy chứng nhận kết hôn số 46/KH-2006, quyển số 01 ngày 21/8/2006 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre là đúng với quy định của pháp luật nên được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay ông Thảo khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn là phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 51 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[7] Theo ông T trình bày thì trong thời gian chung sống, vợ chồng ông đã xảy ra nhiều mâu thuẫn, bất đồng quan điểm sống, lối sống; vợ chồng không hòa hợp về mọi mặt, không có sự quan tâm chia sẻ; ông bà đã tự hòa giải nhiều lần nhưng không thể hàn gắn tình cảm vợ chồng được và đã sống ly thân hơn một năm nay. Nay, ông nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được nên ông yêu cầu được ly hôn với bà C để ổn định cuộc sống.

[8] Tòa án đã tiến hành xác minh đối với Hội Liên hiệp Phụ nữ phường H, Quận G để tham khảo nhưng kết quả không thể hiện việc mâu thuẫn của vợ chồng ông T. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã động viên, phân tích để vợ chồng ông T hàn gắn tình cảm, đoàn tụ gia đình nhưng ông T cương quyết giữ nguyên yêu cầu ly hôn với bà C để ổn định cuộc sống.

[9] Đối với bà C, trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà C đã được Tòa án tống đạt các văn bản tố tụng và triệu tập hợp lệ, nhưng bà không đến Tòa án giải quyết vụ án, bà cũng không có văn bản phản đối yêu cầu của ông T và không đưa ra giải pháp nào để cải thiện mối quan hệ vợ chồng, chứng tỏ bà C cũng không quan tâm đến yêu cầu ly hôn của ông T và không có thiện chí hòa giải để đoàn tụ gia đình.

[10] Như vậy, bà C đã không thực hiện nghĩa vụ chứng minh theo quy định tại Điều 91 của Bộ luật tố tụng dân sự nên căn cứ vào khoản 2 Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự thì trình bày của ông T được thừa nhận mà không cần phải chứng minh. Xét thấy hôn nhân giữa ông T và bà C đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được nên có cơ sở chấp nhận yêu cầu ly hôn của ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[11] Về con chung: Ông T và bà C có 01 con chung tên Nguyễn Hải S, sinh ngày 20/02/2003. Hiện con chung đã thành niên và có khả năng lao động, ông Thảo không yêu cầu Tòa án giải quyết về con chung nên Hội đồng xét xử không xét.

[12] Về tài sản chung và nợ chung: Ông T xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không xét.

[13] Về án phí dân sự sơ thẩm: Án phí về tranh chấp hôn nhân và gia đình do nguyên đơn phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 91, khoản 2 Điều 92, Điều 144, Điều 147, khoản 3 Điều 208, khoản 2

Điều 227, Điều 228, Điều 238, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56, Điều 57 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí Tòa án năm 2015 của Quốc hội và Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội;

Căn cứ Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn T:

1.1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Nguyễn Văn T được ly hôn với bà Lê Thị C.

(Theo Giấy chứng nhận kết hôn số 46/KH-2006, quyển số 01 ngày 21/8/2006 của Ủy ban nhân dân xã H, huyện P, tỉnh Bến Tre)

1.2. Về con chung: Có 01 con chung tên Nguyễn Hải S, sinh ngày 20/02/2003 (Hiện đã thành niên và có khả năng lao động).

1.3. Về tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Án phí dân sự sơ thẩm về tranh chấp hôn nhân và gia đình: 300.000 (ba trăm nghìn) đồng do ông Nguyễn Văn T phải chịu nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000 (ba trăm nghìn) đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2019/0041860 ngày 24/11/2020 của Chi cục thi hành án dân sự Quận 7, Thành phố Hồ Chí Minh, như vậy ông T đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

3. Về quyền kháng cáo: Ông Nguyễn Văn T và bà Lê Thị C có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- Tòa án nhân dân TP.HCM;
- Viện kiểm sát nhân dân Q. 7;
- Chi cục Thi hành án dân sự Q. 7;
- Cơ quan đã thực hiện đăng ký kết hôn;
- Lưu: VT, hồ sơ, (TK. Loan).

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Đỗ Khắc Dương